

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CHUYỂN TÁC VÀ SỰ BIỂU HIỆN LỢI ÍCH TRONG CHƯƠNG I LUẬT ĐẦU TƯ VIỆT NAM (SỬA ĐỔI NĂM 2025): TỪ KHÍA CẠNH SFL VỚI SỰ HỖ TRỢ CỦA NGỮ LIỆU CHU GIÁO (JIAO ZHOU)* - NGUYỄN VĂN CHÍNH**

TÓM TẮT: Bài viết này vận dụng khuôn khổ Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFL) để khảo sát cách thức ngôn ngữ hóa quyền lực và quyền thụ hưởng trong Chương I của Luật Đầu tư Việt Nam (sửa đổi năm 2025). Trên cơ sở chú giải ở cấp mệnh đề bằng UAM CorpusTool, nghiên cứu áp dụng phân tích chuyển tác (transitivity) nhằm xem xét các kiểu quá trình và các thành tố chu cảnh mã hóa hiệu lực quản lý nhà nước và quyền của các nhóm thụ hưởng. Kết quả cho thấy các mệnh đề có quá trình quan hệ (relational) đóng vai trò cấu trúc nòng cốt, dùng để xác định và phân loại các tham thể; trong khi đó các mệnh đề vật chất (material) hiện thực hóa những quyền và nghĩa vụ được luật định. Các mệnh đề ngôn ngữ (verbal) tuy xuất hiện không nhiều nhưng đảm nhiệm vai trò then chốt là công bố/ban hành hoặc tuyên bố các chuẩn tắc. Phân tích vai tham thể cho thấy hai mô thức hành thể có tính hệ thống: Nhà nước giữ hành thể (Actor) thiết lập các phạm trù và điều kiện quy định, còn nhà đầu tư hoạt động như Hành thể hiện thực hóa những khả thể được trao quyền thành hành động cụ thể. Các thành tố chu cảnh, đặc biệt là địa điểm, mục đích, điều kiện, cũng như quan điểm (stance) và đối tượng (matter), quy định chính xác các tham số thời gian, không gian và điều kiện trong đó nhà đầu tư được pháp luật cho phép hành động. Nghiên cứu đề xuất một cách tiếp cận SFL-ứng dụng cho phân tích diễn ngôn lập pháp, đồng thời kiến nghị mở rộng phạm vi phân tích ra toàn bộ đạo luật và áp dụng mã hóa đa nhà nghiên cứu để nâng cao độ tin cậy liên mã hóa cũng như tính giá trị và nhất quán của kết quả phân tích.

TỪ KHÓA: SFL; Luật Đầu tư của Việt Nam; UAM CorpusTool; chuyển tác; kiểu quá trình; thành tố chu cảnh; vai tham gia.

NHẬN BÀI: 01/12/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 06/03/2026

1. Mở đầu

Các văn bản pháp luật không chỉ là những công cụ tính để quy định quyền và nghĩa vụ; chúng là những hình thức thực hành xã hội năng động, trong đó các lựa chọn ngôn ngữ mã hóa hoạt động của ý thức hệ (Gramsci, 1971, tr.328), quyền lực và các lợi ích cạnh tranh. Luật đầu tư gắn trực tiếp với chiến lược phát triển kinh tế quốc gia và lợi ích của nhiều nhóm nhà đầu tư, vì vậy các chiến lược sử dụng ngôn ngữ của nó có ý nghĩa then chốt.

Luật Đầu tư của Việt Nam (Luật Đầu tư, 2025) ấn định khung pháp lý điều chỉnh hoạt động đầu tư, bao gồm tiếp cận thị trường, bảo vệ nhà đầu tư và quản lý nhà nước. Chương I định hướng cho toàn bộ đạo luật khi quy định phạm vi áp dụng, đối tượng điều chỉnh, các khái niệm cốt lõi và ngành, nghề kinh doanh (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2025, điều 1-7). Do các điều khoản này xác định tác nhân, nghĩa vụ, những điều cho phép và các khung điều kiện, chúng tạo thành địa hạt thích hợp cho phân tích chuyển tác theo SFL, tập trung vào cách các lựa chọn ngữ pháp kiến tạo lực điều chỉnh và biểu hiện lợi ích.

Nghiên cứu về diễn ngôn pháp lý trước đây chủ yếu tập trung vào tương tác tại tòa án bằng tiếng Anh và các thể loại dựa trên án lệ, nhấn mạnh hỏi-đáp, quan điểm và thuyết phục (Chaemsaihong, 2017; Eades, 2012). Ngược lại, cách các điều khoản luật, đặc biệt trong bối cảnh phi Anh ngữ, dùng nguồn lực ngữ pháp để kiến tạo chủ thể, nghĩa vụ, quyền cho phép và điều kiện thì hành vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Cùng lúc, SFL ngày càng được vận dụng trong phân tích diễn ngôn phê phán đối với diễn ngôn giáo dục và truyền thông; tuy nhiên ứng dụng vào lĩnh vực pháp luật còn tương đối hạn chế (Bartlett & O'Grady, 2017, tr.90; Thompson, 2014, tr.265). Một số nghiên cứu gần đây về soạn thảo văn bản pháp luật tiếng Việt theo SFL đã mở hướng tiếp cận này (Nguyen, 2021; Nguyen

*ThS-NCS; Khoa Ngôn ngữ, Tiếng Việt và Việt Nam học; Email: jelly7751@163.com

**PGS.TS; Trường Đại học Cửu Long; Email: nvchinh60@gmail.com

& Nguyen, 2024), song vẫn chưa đưa ra sơ đồ cấp mệnh đề về các kiểu quá trình chuyển tác và các yếu tố chu cảnh trong luật đầu tư.

Để lấp đầy một phần khoảng trống đó, bài viết này vận dụng mô hình chuyển tác của SFL nhằm tìm hiểu cách thức biểu hiện lợi ích trong luật. Theo hệ thống chuyển tác, mệnh đề được mô hình hóa qua tham thể (participants), quá trình (processes) và chu cảnh (circumstances), nói nôm na cách đơn giản là ai làm gì với ai hoặc đối với cái gì, trong hoàn cảnh nào (Eggins, 2004; Halliday & Matthiessen, 2004, 2014). Trên cơ sở đó, bài viết của chúng tôi sẽ khảo sát tư liệu từ Chương I của Luật Đầu tư lấy đó làm chỗ dựa để xây dựng phân bố các kiểu quá trình và các chu cảnh, đồng thời diễn giải cấu hình (configuration) của chúng trong vai trò xác lập phạm vi điều chỉnh của luật và biểu hiện lợi ích của người thụ hưởng. Chúng tôi chú giải cấp mệnh đề bằng UAM CorpusTool (O'Donnell, 2023) và phân tích đầu ra định lượng để xây dựng hồ sơ (profiles) phân bố cho kiểu quá trình và chu cảnh. Dựa vào cách tiếp cận này, nghiên cứu trả lời các câu hỏi sau:

1/Kiểu quá trình chuyển tác trong Chương I có phân bố và chức năng như thế nào?; 2/Thành tố chu cảnh (ví dụ: thời gian, địa điểm, cách thức, nguyên nhân, điều kiện...) tương tác với các kiểu quá trình ra sao để giới hạn chính xác quyền, nghĩa vụ và hạn chế của nhà đầu tư?; 3/Những lựa chọn ngôn ngữ đó đã biểu hiện lợi ích, quyền lực và trách nhiệm của Nhà nước và nhà đầu tư như thế nào?

2. Lịch sử vấn đề

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về diễn ngôn pháp lý ngày càng có sự vận dụng nhiều hơn Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (SFL) để lý giải cách ngữ pháp thể hiện quyền lực thể chế, phân bổ trách nhiệm và mã hóa quyền (Garzone, 2013; Sellami-Baklouti, 2019). Dù có một số lớn công trình tập trung vào diễn ngôn tại toà án (Liu, 2021; Wu et al., 2025), văn bản quy phạm lại là một thể loại khác, với mục đích, cấu trúc và tổ chức ngôn ngữ đa dạng (Bhatia, 1993; Solan, 2010). Văn bản lập pháp điều chỉnh quyền và nghĩa vụ thông qua các tài nguyên ngữ pháp, đồng thời giới định khuôn khổ áp dụng bằng điều kiện, phạm vi và ngoại lệ (Bhatia, 1993; Solan, 2010; Williams, 2005). Dưới góc nhìn SFL (Eggins, 2004; Halliday & Matthiessen, 2014; Thompson, 2014), hệ thống chuyển tác gồm các kiểu quá trình và các yếu tố chu cảnh, nó có thể dùng để khảo sát những tài nguyên này. Những bài nghiên cứu trước đây cho thấy quyền năng hành động và trách nhiệm được kiến tạo qua các lựa chọn chuyển tác, bao gồm kiểu quá trình và vai tham thể (L.V. Bartley, 2018; Sellami-Baklouti, 2019); trong khi các yếu tố chu cảnh như thời gian, địa điểm, cách thức, nguyên nhân và điều kiện thường đóng vai trò mốc ranh giới để điều chỉnh phạm vi và ngoại lệ (Bhatia, 1993; Rasmussen & Engberg, 1999; Solan, 2010). Tuy nhiên, nghiên cứu dựa trên SFL với sự hỗ trợ của UAM CorpusTool về ngôn ngữ quy phạm pháp luật tiếng Việt, đặc biệt là Luật Đầu tư, vẫn còn khan hiếm.

Dựa trên truyền thống nghiên cứu lấy văn bản làm trung tâm, các công trình SFL về diễn ngôn pháp luật đã mở rộng về phương pháp. Nghiên cứu đa phương thức của Yuan (2019) cho thấy ảnh hưởng, cử chỉ, hình ảnh và video góp phần tạo sức thuyết phục trong bối cảnh tòa án. Các nghiên cứu tiếp theo chứng minh rằng những lựa chọn chuyển tác có thể làm nổi bật uy quyền thể chế và làm loãng trách nhiệm cá nhân, qua đó chỉ rõ hoạt động ý thức hệ trong diễn ngôn tư pháp (Ndumia & Atieno, 2022). Trong địa hạt truyền thông, chuyển tác được dùng để truy vết cách các diễn ngôn báo chí định hình phạm nhân và nạn nhân (L.V. Bartley, 2024), và khi kết hợp với nguồn lực Đánh giá (Appraisal), nó đồng thời kiến tạo những hình ảnh tiêu cực về phạm nhân có thể đưa ra giả thuyết về tội lỗi (L. Bartley & Trevisan, 2024). Tuy nhiên, hướng nghiên cứu này vẫn chủ yếu tập trung vào các thể loại tương tác và truyền thông. Ngược lại, diễn ngôn văn bản quy phạm đòi hỏi bằng chứng văn bản vì mô về cách các hệ thống ngữ pháp, đặc biệt là các kiểu quá trình và các yếu tố chu cảnh, nó mã hóa nghĩa vụ, sự cho phép và điều kiện, cũng như những cách lựa chọn có tính quy luật đó ảnh hưởng lợi ích và quyền lực của các bên liên quan.

Mặc dù có sự gia tăng gần đây, các nghiên cứu về ngôn ngữ pháp luật tiếng Việt vẫn thiên về các vấn đề vĩ mô hơn là các phân tích SFL ở cấp tiểu cú đối với điều khoản pháp điển. Phần lớn tập trung vào tình thái và thể loại (Nguyen & Phan, 2022; Phan, 2022). Ở bình diện chuyển tác, các nghiên cứu hiện có thiên về những thể loại không phải văn bản quy phạm như hợp đồng kinh tế và thực hành soạn

thảo, cho thấy SFL có thể làm rõ cách quyền và nghĩa vụ được mã hóa bằng ngữ pháp (Nguyen, 2021). Đối với diễn ngôn pháp điển, đặc biệt là Luật Đầu tư, theo hiểu biết của chúng tôi hiện chưa có một hồ sơ hệ thống hóa ở cấp tiểu cú về các kiểu quá trình và các thành phần hoàn cảnh, cũng như chưa có một mô tả liên kết những lựa chọn ngữ pháp đó với biểu hiện lợi ích-được hiểu là sự phân bổ quyền, trách nhiệm và lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và các chủ thể liên quan khác.

Trên nền tảng đó, bài viết này tập trung vào Chương I của Luật Đầu tư và phát triển một mô tả ở cấp tiểu cú về “biểu hiện lợi ích thông qua chuyển tác”. Chúng tôi mô tả sự phân bổ và chức năng của các kiểu quá trình, phân tích sự tương tác của chúng với các thành phần hoàn cảnh trong việc giới định quyền, nghĩa vụ và hạn chế của nhà đầu tư, đồng thời chỉ ra cách những lựa chọn có tính mô thức này kiến tạo lợi ích, quyền lực và trách nhiệm của Nhà nước và nhà đầu tư. Với sự hỗ trợ của UAM CorpusTool, chương một của luật đầu tư được dùng khung lí thuyết SFL để chú giải, và kết hợp phương pháp định lượng và định tính, chúng tôi hướng đến cung cấp bằng chứng về ngôn ngữ quản trị đầu tư ở Việt Nam và đề xuất một quy trình SFL có thể tái lập để phân tích văn bản quy phạm pháp luật trong các bối cảnh pháp lí không dùng tiếng Anh.

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Khung lí thuyết

Có hai cách hình dung chuyển tác (transitivity) thường được bàn luận. Một là, xuất phát từ Ngữ pháp Cardiff (Fawcett, 1980) với các phát triển tiếp theo của A.C.Neale (2002) và A.C.Neale (2006); cách còn lại thuộc trường phái Sydney (Halliday & Matthiessen, 2004, 2014), hiện nay đang là cách tiếp cận chủ lưu, giống như ghi nhận của Eggins (2004, tr. XIV) dựa trên các công trình trước đó của Halliday và Matthiessen (1985, 1994). Cuốn sách của bà giữ nguyên các kiểu quá trình cốt lõi của Halliday nhưng trình bày tinh gọn, thuận tiện hơn cho việc nghiên cứu. Dù mô hình được xây dựng cho tiếng Anh, các nghiên cứu liên ngôn ngữ cho thấy sự hội tụ rộng rãi của hệ thống chuyển tác, kể cả với tiếng Việt (Bartlett & O’Grady, 2017, tr.87).

Theo đó, nghiên cứu này sử dụng cách triển khai hệ thống chuyển tác của trường phái Sydney theo Eggins’s (2004) (Hình 1). Eggins đưa ra quy trình xác quyết rõ ràng kèm ví dụ minh họa có chú giải, cho phép nhận diện kiểu quá trình và vai trò tham thể được vận hành trở thành lược đồ mã hóa có thể tái lập; cách tiếp cận này đã được áp dụng trong lĩnh vực pháp luật (Yuan & Chen, 2025). Hơn nữa, dù Halliday and Matthiessen (2014) có các tinh chỉnh thuật ngữ và mức tinh vi cao hơn, kiến trúc lõi và các tiêu chí liên quan đến câu hỏi nghiên cứu của chúng tôi vẫn ổn định. Rõ ràng, Eggins (2004) đã cung cấp một nền tảng vững chắc và dễ thao tác cho phân tích hiện tại.

Tuy nhiên, hệ thống các yếu tố chu cảnh trong các đạo luật Việt Nam cần những tiêu chí nhận diện được điều chỉnh theo đặc thù của tiếng Việt. Cho nên, chúng tôi lấy khung lí thuyết của Hoàng (2012) (Hình 2) để triển khai phân tích yếu tố chu cảnh dùng trong chương một của luật đầu tư, khung lí thuyết dùng để phân tích văn bản tiếng Việt phù hợp hơn, đặc biệt là đối với cấp mệnh đề biểu thị điều kiện, phạm vi, ngoại lệ và căn cứ pháp lí.

3.2. Chuyển tác: kiểu quá trình và vai người tham gia

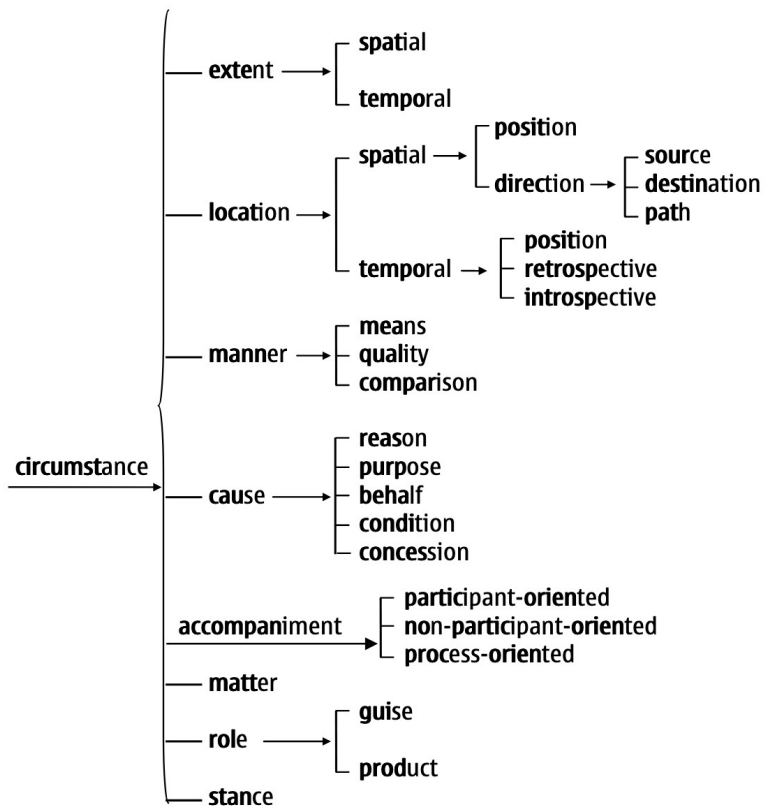
Halliday (1994, tr.106) xem mệnh đề là nguồn lực trung tâm để kiến tạo trải nghiệm như những “diễn trình” (goings-on), ví dụ như việc xảy ra, việc làm, lời nói, tri nhận và các trạng thái tồn tại hoặc trở thành. Hệ thống chuyển tác do các kiểu quá trình (process types) cùng những tham thể (participant roles) có liên quan tạo thành, còn các yếu tố chu cảnh (circumstantial elements) nêu ra điều kiện tương ứng để diễn trình xảy ra. Tóm lại, hệ thống chuyển tác sắp xếp nghĩa kinh nghiệm để cho mỗi mệnh đề thấy rõ đang nói về loại quá trình nào và những chủ thể và đối tượng nào được tham gia.

Trong SFL, siêu chức năng kinh nghiệm (ideational metafunction) gồm hai hợp phần: nghĩa trải nghiệm nằm trong mệnh đề và nghĩa logic liên kết các mệnh đề trong cụm mệnh đề. Nghĩa trải nghiệm được hiện thực hoá qua hệ thống chuyển tác, nó bao gồm sáu kiểu quá trình, tức là quá trình vật chất (material process), quá trình tinh thần (mental process), quá trình quan hệ (relational process), quá trình phát ngôn (verbal process), quá trình hành vi (behavioural process) và quá trình hiện hữu (existential

process). Trong đó ba kiểu đầu là chủ đạo, còn ba kiểu sau giữ vị trí ngoại biên (Eggins, 2004, tr.206). Hệ thống chuyển tác chính là trọng tâm lí thuyết của bài viết này.



Hình 1. Transitivity process
(Eggins, 2004, tr.214)



Hình 2. Circumstantial transitivity in Vietnamese (Hoàng, 2012, tr.320)

Theo cách diễn giải của Eggins (2004, tr.215–242), quá trình vật chất biểu hiện các hành động hay sự kiện “làm” và “xảy ra”; tham thể cốt lõi là Hành thể (Actor) và Đích thể (Goal). Khi một tham tố thứ hai không bị tác động dùng để diễn giải lại hoặc giới hạn phạm vi của quá trình, nó chỉ ra cương vực (Range). Ngoài ra còn có Người thụ hưởng/ Người hưởng lợi (Beneficiary), tức chủ thể được hưởng lợi từ quá trình, được hiện thực hoá dưới vai Người tiếp nhận (Recipient) hoặc khách thể/đối tượng phục vụ (Client). Trái lại, quá trình tinh thần kiến tạo kinh nghiệm nội tâm, tức là nhận thức, tri giác, cảm xúc, mong muốn. Nó có hai vai cơ bản. Một là Cảm thể (Senser), bắt buộc phải là thực thể có ý thức, hai là Hiện tượng (Phenomenon), tức điều hoặc đối tượng được tri nhận, nghĩ đến, cảm thấy, biết hoặc mong muốn. Quá trình hành vi nằm ở khoảng giữa vật chất và tinh thần, mã hoá các hành vi sinh lí hoặc tâm lí do một chủ thể có ý thức thực hiện; tham thể bắt buộc phải có Chủ thể hành vi (Behaver), còn thành tố tùy biến có thể là Hành vi (Behavior)-một dạng phạm vi diễn giải lại quá trình-hoặc Hiện tượng khi không mang chức năng diễn giải lại. Quá trình phát ngôn mã hoá hành vi phát ngôn và các kí hiệu trao đổi, thường gồm Người nói (Sayer), Người nhận (Receiver) và Nội dung ngôn từ (Verbiage). Quá trình hiện hữu khẳng định sự hiện hữu hay sự việc xảy ra, với Thực thể tồn tại (Existent) là thành tố bắt buộc và cũng là duy nhất. Cuối cùng, quá trình quan hệ biểu đạt các trạng thái “là/ có/ trở thành” và chia thành hai tiểu loại ngữ nghĩa: loại định tính (attributive), trong đó Đương thể (Carrier) gắn với Thuộc tính (Attribute), và loại đồng nhất (identifying), trong đó biểu hiện (Token) tương ứng với giá trị (Value).

3.3. Các yếu tố chu cảnh

Halliday và Matthiessen (2004, tr.260-261) coi yếu tố chu cảnh là phân nghĩa trải nghiệm hỗ trợ trả lời các câu hỏi khi nào, ở đâu, như thế nào và vì sao; chúng thường được hiện thực trong mệnh đề dưới

dạng trạng ngữ chứ không phải là người tham gia lỗi. Đối với tiếng Việt, bài viết này áp dụng khung lý thuyết của (Hoàng, 2012), phân biệt tám nhóm chính: phạm vi (extent), định vị (location), cách thức (manner), nguyên nhân (cause), (kẻ) đồng hành (accompaniment), vấn đề (matter), vai diễn (role) và quan điểm/ quan điểm (stance). Khung lý thuyết của Hoàng (Hoàng, 2012) tương thích với khung chuyển tác của Eggins (Eggins, 2004) đã trình bày ở các mục 3.1 và 3.2, đồng thời cung cấp nguồn lực để các điều luật giới hạn phạm vi thời gian-không gian, chỉ định công cụ và chuẩn mực, nêu mục đích và căn cứ pháp lý, cũng như xác lập góc nhìn/ điểm quy chiếu để diễn giải mệnh đề.

Theo (Hoàng, 2012, tr.297-318), phạm vi (extent) biểu thị khoảng đo có thể tính được, ví dụ như khoảng cách trong không gian, độ dài thời gian hoặc tần suất. Định vị (location) xác lập các tham số thời gian và không gian làm mốc cho quá trình. Về thời gian, nó gồm mốc hồi chiếu (retrospective), khứ chiếu (prospective) tức là trước và sau một mốc; về không gian, nó bao gồm vị trí và hướng, trong đó hướng được chia nhỏ thành nguồn (source), tức là điểm xuất phát, lộ trình di chuyển (path) và đích đến (destination). Cách thức (manner) chỉ cách thức thực hiện quá trình, gồm phương tiện (means), phẩm chất (quality) và so sánh (comparison). Yếu tố Nguyên nhân (cause) trả lời câu hỏi vì sao quá trình diễn ra; nó nhấn mạnh các động cơ và những ràng buộc liên quan, thay vì chỉ nhìn sự việc như một chuỗi nhân-quả “khách quan”; phạm trù này bao gồm lý do (reason), mục đích (purpose), vì ai hoặc cho ai (behalf), điều kiện (condition) và nhượng bộ (concession). Đồng hành (Accompaniment) biểu thị có hay không có thực thể đi kèm. Thành tố này gồm ba bộ phận: hướng tham thể (participant-oriented accompaniment), tức là thực thể cùng loại danh ngữ, có thể gộp thành một tham thể), hướng phi tham thể (non-participant-oriented accompaniment), tức là khác loại danh ngữ, không thể gộp, và hướng quá trình (process-oriented accompaniment), tức là danh ngữ trừu tượng chỉ một quá trình xuất hiện đồng thời. Vai diễn (Role) cho biết tư cách hoặc địa vị mà một tham thể tham gia; nó bổ sung thông tin cho tham thể ấy, không đưa thêm một tham thể mới. Vai diễn gồm hai phần: vai đội lốt (guise) và vai sản phẩm (product), trong đó vai đội lốt chỉ ra tư cách hoặc thẩm quyền mà tham thể hành động, và vai sản phẩm là do quá trình tạo ra. Vấn đề (Matter) chỉ ra đối tượng hoặc nội dung của quá trình. Nói cách khác, quá trình nói về cái gì. Về chức năng, nó xác định phạm vi áp dụng trong điều khoản pháp lý bằng cách nêu rõ đối tượng hay chủ đề mà các quy định của luật hướng tới. Cuối cùng, quan điểm (Stance) mã hoá góc nhìn hoặc điểm quy chiếu, từ đó quá trình được kiến tạo.

Tư duy Ngữ pháp Chức năng Hệ thống là “ngữ pháp của sử dụng” (Thompson, 2014, tr.266). Văn bản, kể cả văn bản pháp luật, hiếm khi trung lập; chúng không phải là tấm gương khách quan phản chiếu thế giới. Trái lại, Trong thực tế, việc soạn thảo luật thường theo đuổi những lợi ích và cách nghĩ cụ thể; ngôn từ được chọn lọc kỹ lưỡng nhằm thiết lập, giữ vững và hợp thức hóa các cấu trúc quyền lực và sắp đặt kinh tế đã định (Fairclough, 1989; van Dijk, 1993; Wodak & Meyer, 2009). Do vậy, phân tích Luật Đầu tư của Việt Nam cần vượt ra ngoài nghĩa đen để phơi bày các chiến lược diễn ngôn nền tảng, cho thấy, chẳng hạn, hệ thống chuyển tác và những nguồn lực liên quan định khung một số hoạt động đầu tư là hợp pháp hay được ưu đãi như thế nào, từ đó thúc đẩy lợi ích của những nhóm cụ thể.

3.4. Dữ liệu, công cụ và quá trình nghiên cứu

Tập dữ liệu là Chương I của Luật Đầu tư của Việt Nam (Luật số 134/VBHN-VPQH, 2025). Luật có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi các đạo luật tiếp theo; bài viết này sử dụng bản hợp nhất chính thức do Văn phòng Quốc hội xác nhận ngày 04/09/2025. Chương I gồm chín điều: Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh; Điều 2 xác định đối tượng áp dụng; Điều 3 đưa ra định nghĩa; Điều 4 nêu quy tắc áp dụng và xung đột pháp luật; Điều 5 quy định chính sách về đầu tư và kinh doanh; Điều 6 liệt kê ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; Điều 7 xác định ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Điều 8 thiết lập cơ chế rà soát và sửa đổi danh mục, phụ lục; Điều 9 quy định tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài. Loại trừ chú thích chân trang, văn bản khoảng 3.000 từ; đơn vị phân tích là mệnh đề. Chúng tôi tập trung vào Chương I vì đây là phần quy định chung, nó nêu phạm vi áp dụng, khái niệm chủ chốt, nguyên tắc định hướng và chủ thể điều chỉnh, do đó tập trung nhiều nguồn lực chuyển tác định khung quyền, nghĩa vụ và tầm bao phủ thẩm quyền.

Việc chú giải được thực hiện bằng UAM CorpusTool phiên bản 6 (O'Donnell, 2023). Công cụ này trích xuất riêng rẽ các kiểu quá trình, tham thể và yếu tố chu cảnh, và nó có thể báo cáo tần suất tuyệt đối và tương đối; nó cũng xác định những đơn vị từ vựng thường gặp nhất trong từng lớp chuyển tác, tạo điều kiện xem xét phân bố và các đặc trưng ngữ nghĩa chủ đạo. Như đã nêu, sơ đồ mã hoá kết hợp hệ thống kiểu quá trình theo Eggins (2004) và phân loại chu cảnh theo Hoàng (2012). Dù khi nhập liệu một số dấu thanh tiếng Việt có thể không hiển thị chính xác, việc đối chiếu lại văn bản gốc xác nhận rằng điều này không ảnh hưởng đáng kể đến chú giải hoặc kết quả.

Bài viết này kết hợp phương pháp định lượng với phương pháp định tính để triển khai phân tích. Sau khi chú giải cấp mệnh đề bằng UAM CorpusTool, chúng tôi sử dụng chức năng Feature-Patterns trong mục Statistics để thu được số đếm và tỷ lệ cho từng kiểu quá trình và từng loại chu cảnh. Từ các kết quả này, chúng tôi lập các bảng đồng hiện (cross-tabulations). Các bảng này cho thấy các phạm trù tương tác ra sao, chẳng hạn vai trò tham thể nào thường đi kèm với từng kiểu quá trình. Để xem xét cách đạo luật kiến tạo hiệu lực pháp lý, quyền lực và trách nhiệm, chín điều của Chương I được nhóm thành năm khối chức năng: Điều 1-2 là quy định chung (phạm vi và đối tượng); Điều 3 là định nghĩa; Điều 6, 7, 9 là các quy phạm về cấm, điều kiện và tiếp cận thị trường; Điều 5 nêu cam kết chính sách và bảo đảm quyền; Điều 4 và Điều 8 là các quy định mang tính thủ tục và phối hợp, điều chỉnh xử lý xung đột pháp luật và cơ chế rà soát, sửa đổi. Trên cơ sở đó, chúng tôi trình bày đồng hiện giữa kiểu quá trình và các nhóm điều (xem Bảng 2). Cuối cùng, chúng tôi trình bày tỷ lệ và tần suất của các kiểu quá trình, các tham thể xuất hiện nhiều nhất trong từng kiểu, và những động từ có tần suất cao trong các mệnh đề vật chất và quan hệ. Đồng thời, chúng tôi trình bày tỷ lệ và tần suất của các yếu tố chu cảnh và sự phân bố từng tiểu loại của chúng. Khi kết hợp với kết quả của các kiểu quá trình, các phát hiện này cho thấy các thành tố tình huống tương tác với quá trình ra sao để hoạch định chính xác quyền, nghĩa vụ và hạn chế của nhà đầu tư.

Bên cạnh phân tích định lượng, chúng tôi cũng dùng phương pháp định tính để diễn giải các phạm trù liên quan. Nói cụ thể hơn là chúng tôi xem xét các dòng concordance (dòng ngữ liệu theo ngữ cảnh) và đồng văn bản gần trong phạm vi điều hoặc chuỗi mệnh đề để phân tích sâu hơn. Khi mẫu biểu hiện chưa rõ, tệp đã chú giải được xem lại để kiểm tra tính nhất quán và tinh chỉnh quyết định phân loại. Tóm lại, phần định lượng cho biết những mẫu hình nào xuất hiện; còn phần định tính giải thích cách và vì sao các mẫu hình ấy quan trọng đối với việc biểu hiện lợi ích trong Chương I.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Hồ sơ phân bố và chức năng của các kiểu quá trình

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, phân bố và chức năng của các kiểu quá trình trong Chương I được khái quát trong Nhìn chung, Chương I được cấu trúc dựa trên các mệnh đề quan hệ dùng để đưa ra định nghĩa và được các mệnh đề vật chất hỗ trợ để thực thi các định nghĩa đó; tỉ lệ của mỗi loại thay đổi một cách nhất quán giữa các khối chức năng khác nhau.

Bảng 1 và **Bảng 2**. Nhìn chung, Chương I được cấu trúc dựa trên các mệnh đề quan hệ dùng để đưa ra định nghĩa và được các mệnh đề vật chất hỗ trợ để thực thi các định nghĩa đó; tỉ lệ của mỗi loại thay đổi một cách nhất quán giữa các khối chức năng khác nhau.

Bảng 1 cho thấy có sáu kiểu quá trình: mệnh đề vật chất chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiếp đến là mệnh đề quan hệ; mệnh đề ngôn từ giữ vai trò thứ yếu, trong khi quá trình tinh thần và hành vi xuất hiện thưa thớt, và không có mệnh đề tồn tại. Khác với hợp đồng kinh tế tiếng Việt, trong đó quá trình hiện hữu thường chiếm tỷ lệ đáng kể (Nguyen, 2021), Chương I không có mệnh đề tồn tại; thay vào đó, chủ yếu dùng mệnh đề quan hệ để định nghĩa và mệnh đề vật chất để thi hành. Phân bố này phù hợp với mô tả trong SFL về việc dùng quá trình quan hệ để định nghĩa và phân loại (Eggins, 2004; Halliday & Matthiessen, 2014), và cũng phù hợp với quan điểm của (Bhatia, 1993; Williams, 2005), tức là văn bản pháp luật là một thể loại mang tính định nghĩa-quy phạm.

Xét theo khối chức năng (**Bảng 2**), mệnh đề quan hệ là nhiều nhất trong những Điều mang tính định nghĩa (Điều 3), còn mệnh đề vật chất chiếm ưu thế trong các quy định mang tính quy phạm (Điều 6, 7, 9), thủ tục (Điều 4, 8) và chính sách (Điều 5). Đối với các quy định chung (Điều 1–2), mệnh đề phát

ngôn chiếm tỷ lệ lớn nhất, phù hợp với chức năng dùng để công bố phạm vi và đối tượng điều chỉnh của phần này. Nhìn chung, Chương I được cấu trúc dựa trên các mệnh đề quan hệ dùng để đưa ra định nghĩa và được các mệnh đề vật chất hỗ trợ để thực thi các định nghĩa đó; tỉ lệ của mỗi loại thay đổi một cách nhất quán giữa các khối chức năng khác nhau.

Bảng 1. Phân bố các kiểu quá trình trong hệ thống chuyển tác

Kiểu quá trình	Vật chất	Quan hệ	Phát ngôn	Tình thần	Hành vi	Hiện hữu
Tần suất	198	183	46	5	2	0
Tỉ lệ	33,9%	31,3%	7,9%	0,9%	0,3%	0

Bảng 2. Các kiểu quá trình theo khối chức năng (số điều ghi trong ngoặc đơn)

Khối chức năng (Điều)	Tần suất và tỷ lệ của các kiểu quá trình					
	Vật chất	Quan hệ	Phát ngôn	Tình thần	Hành vi	Hiện hữu
Quy định chung(1-2)	2 (16,7%)	2 (16,7%)	4 (33,3%)	0	0	0
Giải thích thuật ngữ (3)	67 (28,9%)	109 (47%)	6 (2,6%)	2 (0,9%)	0	0
Quy phạm (6, 7, 9)	62 (32,7%)	44 (26%)	20 (11,8%)	0	0	0
Thủ tục (4, 8)	36 (34,6%)	15 (14,4%)	11 (10,6%)	0	0	0
Chính sách (5)	33 (46,5%)	14 (19,7%)	5 (7%)	3 (4,2%)	2 (2,8%)	0

4.2. Các tham thể trong từng kiểu quá trình

Quan sát kĩ các mệnh đề vật chất (Bảng 3 và Bảng 4) cho thấy nhà đầu tư thường đảm nhiệm vai trò hành thể (Actor), chuyển các quyền được trao và nghĩa vụ được giao thành những hành động cụ thể thường được biểu hiện bằng các động từ thực hiện và kinh doanh. Đích thể (Goal) thường gặp là *hoạt động* (VD1) hoặc *điều kiện đầu tư kinh doanh, dự án đầu tư, thị trường...* (Bảng 3). Ngược lại, khi Nhà nước đảm nhiệm vai trò Hành thể (Actor), chẳng hạn như *áp dụng, ban hành, chấp thuận...* Nhà nước can thiệp trực tiếp vào các đối tượng quy định (danh mục ngành, phụ lục, điều kiện đầu tư kinh doanh), qua đó định hình khuôn khổ phải tuân thủ mà trong đó nhà đầu tư hoạt động (xem VD 2). Sự phân bổ tính chủ thể (agency) cho các chủ thể thể chế như vậy mã hoá trách nhiệm giải trình (L. V. Bartley, 2018; Sellami-Baklouti, 2019) và góp phần xây dựng thẩm quyền quản lí trong phong cách ngôn ngữ pháp lí (Sellami-Baklouti, 2019).

VD1. Nhà đầu tư nước ngoài [Token] là [Process: Relational-Identifying] cá nhân [Value; Actor] có [Process: Relational-Attributive] quốc tịch nước ngoài [Attribute], tổ chức [Value; Actor] (được) thành lập [Process: Material] theo pháp luật nước ngoài [Circumstance: Stance] thực hiện [Process: Material] hoạt động đầu tư kinh doanh [Goal] tại Việt Nam [Circumstance: spatial position]. [Khoản 19, Điều 3]

VD2. Bộ [Actor], cơ quan ngang Bộ [Actor],... không được ban hành [Process: Material] quy định [Goal] về điều kiện đầu tư kinh doanh [Circumstance: Matter]. [Khoản 3, Điều 7].

Bảng 3. Top 20 đơn vị từ vựng về tham thể (theo tần suất)

Kiểu quá trình	20 tham thể xuất hiện nhiều nhất	
Vật chất	Hành thể	nhà đầu tư (5), chính phủ (2), nhà nước (2)
	Đích thể	(các) Điều kiện đầu tư kinh doanh (9), (các) hoạt động đầu tư kinh doanh (9), chủ trương đầu tư (2), Danh mục ngành (2), nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (2), dịch vụ (2), dự án đầu tư (2), phương hại (2), thị trường (2)
	Người thụ hưởng	nhà đầu tư nước ngoài (1)
Quan hệ	Đương thể	thỏa thuận đó; nhà đầu tư; ngành, nghề đầu tư kinh doanh; hoạt

		động kinh doanh; quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh; việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh
	Thuộc tính	điều kiện (4); ngành, nghề (3); nhà đầu tư (2); nhà đầu tư nước ngoài (2); ranh giới địa lý xác định (2); thẩm quyền (2)
	Biểu hiện	nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam (5); dự án đầu tư (4)
	Giá trị	thành viên (6); dự án đầu tư (4); việc (3); tổ chức (2); tổ chức kinh tế (2); cá nhân (2); khu vực (2)
Phát ngôn	Người phát ngôn	chính phủ (3); luật này (2)
	Người tiếp nhận	quốc hội (1)

Bảng 4. 20 động từ xuất hiện nhiều nhất trong các mệnh đề vật chất

Từ	Tần suất	Từ	Tần suất
thực hiện	21	chấp thuận	2
kinh doanh	8	cung ứng	2
áp dụng	5	đáp ứng	2
ban hành	2	gây	2
sử dụng	2	hoạt động	2
khai thác	2	sản xuất	2
mua bán	2	phát triển	2

Chuyển sang nhóm quá trình quan hệ (bảng 5) kết hợp với tham thể mà quan sát (Bảng 3), Chương I chủ yếu là loại đồng nhất, được neo bằng động từ *là*. Trong các mệnh đề đồng nhất với *là*, văn bản hiện thực hóa cấu hình biểu hiện-giá trị (Token-Value), qua đó cố định tư cách pháp lý và thành viên phạm trù.

Ở VD 3, Nhà đầu tư trong nước đảm nhiệm vai biểu hiện (Token), còn giá trị (Value) được nêu là “cá nhân có quốc tịch Việt Nam” hoặc “tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài”, phù hợp với tần suất cao của hai vai biểu hiện và giá trị trong Bảng 3. Các mệnh đề dùng “có” chủ yếu biểu đạt quan hệ sở hữu và năng lực theo cấu hình đương thể - thuộc tính (Carrier-Attribute).

Ở VD 4, “nhà đầu tư” giữ vai trò Carrier, tức chủ thể có quyền và năng lực để thực hiện hoạt động đầu tư. Các từ gồm và bao gồm triển khai các giá trị (Value) bằng cách liệt kê các bộ phận cấu thành (xem VD 5,6), qua đó mở rộng các phạm trù và danh mục sau khi quan hệ đồng nhất đã được xác lập bằng *là*; trong khi liên quan thu hẹp phạm vi áp dụng bằng cách giới hạn miền hoặc đối tượng tương ứng. Về chức năng, chương này trước hết dùng các mệnh đề kiểu biểu hiện-giá trị (Token-Value) để xác lập phạm trù và các mệnh đề kiểu đương thể - thuộc tính (Carrier-Attribute) để gán thuộc tính, qua đó tạo nền tảng ổn định cho các mệnh đề vật chất về sau.

VD3. Nhà đầu tư trong nước [Token] là [Process: Relational-Identifying] cá nhân [Value; Actor] có [Process: Relational-Attributive] quốc tịch Việt Nam [Attribute], tổ chức kinh tế [Value; Actor] không [Polarity] có [Process: Relational-Attributive] nhà đầu tư nước ngoài [Attribute]. [Khoản 20, Điều 3]

VD4. Nhà đầu tư [Actor] có quyền [Modality: permission] thực hiện [Process: Material] hoạt động đầu tư kinh doanh [Goal] trong các ngành, nghề [Circumstance: spatial-póition] mà [Binder] Luật này [Actor] không [Polarity] cấm [Process: Material] (các) ngành, nghề [Goal]. [Khoản 1, Điều 5]

VD5....Chính phủ [Sayer] công bố [Process: Verbal] Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường [Verbiage] đối với nhà đầu tư nước ngoài [Circumstance: Matter], bao gồm [Process: Relational-attributive]: ... [Khoản 2, Điều 9]

VD6. Khu kinh tế [Token] là [Process: Relational-Identifying] khu vực [Value; Carrier] có [Process: Relational-Attributive] ranh giới địa lý xác định [Attribute], gồm [Process: Relational-attributive] nhiều khu chức năng [attribute] ... [Khoản 17, Điều 3]

Bảng 5. 20 động từ xuất hiện nhiều nhất trong các mệnh đề quan hệ

Từ	Tần suất	Từ	Tần suất
là	32	gồm	3
có	22	bao gồm	2
		liên quan	2

Cuối cùng, tuy các quá trình phát ngôn chỉ chiếm 7,9% tổng số mệnh đề (Bảng 1), chúng lại giữ vai trò trọng tâm và có tác động cao. Nhóm này được dẫn dắt bởi động từ *quy định* (xem VD 7), qua đó thiết lập kiểm soát về thủ tục đối với các điều kiện quy phạm. Ngoài ra còn xuất hiện rải rác các động từ chấp thuận, công bố, công nhận, thỏa thuận và trình. Về mặt chức năng, các động từ này mã hóa hành vi phát ngôn mang tính ngôn hành (performative) dùng để quy phạm hoá nội dung. Phát ngôn thể (Sayer) thường là cơ quan nhà nước như Chính phủ, còn nội dung ngôn từ (Verbiage) và Đích ngôn thể (Goal) là đối tượng quy phạm như điều kiện đầu tư kinh doanh, danh mục ngành, nghề hoặc chủ trương đầu tư (xem VD 8-11). Những cấu hình này cùng nhau xác định chủ thể hoặc đối tượng mà luật hướng tới và những hành vi nào là khả dĩ; sau đó, các yếu tố chu cảnh (circumstantials) xác lập giới hạn của phạm vi áp dụng, như phân tích ở Mục 4.3.

VD7.*Chính phủ* [Sayer] *quy định* [Process: Verbal] *chi tiết việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh* [Verbiage]. [Khoản 8, Điều 7]

VD8.*Chính phủ* [Sayer] *công bố* [Process: Verbal] *Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường* [Verbiage] *đối với nhà đầu tư nước ngoài* [Circumstance: Matter] ... [Khoản 2, Điều 8]

VD9.*Nhà nước* [Actor] *công nhận* [Process: Verbal] và *bảo hộ* [Process: Material] *quyền sở hữu* [Goal] *về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập* [Circumstance: Matter] ... [Khoản 4, Điều 5]

VD10.*Cơ quan nhà nước* [Actor] *có thẩm quyền* [Modality: authorization] *chấp thuận* [Process: Material] *về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án* [Circumstance: Matter] ... [Khoản 1, Điều 3]

VD11..... *Trình* [Process: Verbal] *Quốc hội* [Receiver] *sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 7 và các Phụ lục* ... [Verbiage]. [Khoản 1, Điều 8]

Bảng 6. 20 động từ xuất hiện nhiều nhất trong các mệnh đề ngôn từ

Từ	Tần suất	Từ	Tần suất
quy định	15	công nhận	1
chấp thuận	1	thỏa thuận	1
công bố	1	Trình	1

4.3. Các yếu tố chu cảnh và sự tương tác với các kiểu quá trình

Trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai, Bảng 7 cho thấy Định vị (Location) là thành tố hoàn cảnh xuất hiện nhiều nhất, tiếp theo là Nguyên nhân (Cause), Quan điểm (Stance) và Vấn đề (Matter); Cách thức (Manner), Phạm vi (Extent) và Đồng hành (Accompaniment) chỉ ở mức cận biên; Vai diễn (Role) không xuất hiện. Bảng 8 trình bày chi tiết các hiện thực từ vựng tương ứng. Về chức năng, các hoàn cảnh này hoạt động như mốc ranh giới nhằm siết chặt phạm vi áp dụng và các ngoại lệ trong soạn thảo văn bản quy phạm (Rasmussen & Engberg, 1999, tr.119-120).

Trong Bảng 8, địa điểm bao quát tọa độ không gian và thời điểm; chúng thường đồng xuất hiện với mệnh đề vật chất, qua đó giới hạn nơi chốn hoặc thời gian mà các hành vi có thể kiểm chứng được phép diễn ra, từ đó chuyển các quyền được phép thành thủ tục có thể thực thi và kiểm tra (xem ví dụ 1). Ở nhóm Nguyên nhân, luật ưu tiên “mục đích (purpose)” và “điều kiện (condition)” hơn là “lí do (reason)”. Các chỉ dấu này thường xuất hiện cùng mệnh đề vật chất trong đó nhà đầu tư giữ vai trò hành thể (Actor); chúng làm cho việc thực thi theo luật chính xác hơn bằng cách minh định các điều kiện “nếu được phép” hoặc “trừ khi...”.

13) Nhà nước [Actor] đối xử [Process: Behavioral] bình đẳng [Circumstance: Manner-quality] giữa các nhà đầu tư [Circumstance: Accompaniment]; có [Process: Relational-Attributive] chính sách khuyến khích [Attribute] và tạo [Process: Material] điều kiện thuận lợi [Goal] để [Purpose] nhà đầu tư [Actor] thực hiện [Process: Material] hoạt động đầu tư kinh doanh [Goal], phát triển [Process: Material] bền vững [Circumstance: Manner-quality] các ngành kinh tế [Goal]. [Khoản 5, Điều 5].

Quan điểm (stance) chủ yếu được đánh dấu bởi *theo*, và hỗ trợ bởi *căn cứ*, nó liên kết cả mệnh đề quan hệ lẫn mệnh đề vật chất với các công cụ pháp lý cấp cao hơn (danh mục, phụ lục, điều kiện). Các công cụ này chính là sản phẩm của quá trình vật chất do Nhà nước thực hiện như ban hành, áp dụng, chấp thuận. Vấn đề (Matter) thường được đánh dấu bằng *đối với* và *về*, nó giới hạn chủ đề/ đối tượng điều chỉnh, chẳng hạn, gắn quy định với đối tượng thụ hưởng cụ thể (*đối với nhà đầu tư nước ngoài*) hoặc với đối tượng quy phạm (*về mục tiêu, địa điểm, quy mô...*), qua đó giữ cho các định danh theo cấu hình biểu hiện-giá trị (Token-Value) và các thuộc tính theo cấu hình đương thể-thuộc tính (Carrier-Attribute) nằm trong một miền áp dụng được khoanh định rõ. Cách thức (Manner) được đánh dấu bởi *bằng* để quy định phương thức và phương tiện triển khai, ví dụ *bằng bản giấy hoặc bản điện tử*; extent chỉ thời lượng, lượng hóa các giới hạn vốn dĩ chỉ được mô tả theo cách định tính.

Như đã phân tích, các yếu tố chu cảnh, đặc biệt là định vị (location), mục đích (purpose) và điều kiện (condition) trong nhóm nguyên nhân (cause), cùng với quan điểm (stance) và vấn đề (matter) tương tác với các mệnh đề vật chất để giới hạn rõ: nhà đầu tư được phép hành động ở đâu, khi nào, dựa trên căn cứ nào, vì mục đích gì, và trong những điều kiện nào (Bảng 7 và Bảng 8).

Bảng 7. Tần số và tỉ lệ của các yếu tố chu cảnh

Yếu tố chu cảnh (circumstantial elements)	Địa điểm (location)	Nguyên nhân (cause)	Quan điểm (stance)	Đối tượng (matter)	Cách thức (manner)	Mức độ (extent)	Đi kèm (accompaniment)	Vai trò (role)
Tần suất	56	29	25	24	10	3	1	0
Tỉ lệ	9,6%	5%	4,3%	4,1%	1,7%	0,5%	0,2%	0

4.4. Biểu hiện lợi ích, quyền lực và trách nhiệm

Tổng hợp trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ ba, có thể thấy như Solan (2010) lập luận, các mệnh đề ngôn từ mang tính thực thi làm nổi bật thẩm quyền thể chế trong văn bản pháp luật. Văn bản phân bổ vai trò thể chế theo ba bước: trước hết là định nghĩa, trong đó các mệnh đề quan hệ thiết lập bản thể pháp lý bằng cách định danh chủ thể và đối tượng, đồng thời gán thuộc tính; tiếp đến là thiết lập quy phạm, nơi mệnh đề vật chất với Nhà nước giữ vai trò Tác thể (ban hành, áp dụng, chấp thuận) tạo ra các danh mục, phụ lục và điều kiện, còn các mệnh đề phát ngôn (quy định, công bố, công nhận, trình, chấp thuận) mang tính ngôn hành để ban bố hoặc luân chuyển các công cụ đó; cuối cùng là thi hành, nơi mệnh đề vật chất với nhà đầu tư giữ vai trò Tác thể (thực hiện, kinh doanh, v.v.) vận hành trong các khuôn khổ đã nêu, được ràng buộc chặt bởi thành tố hoàn cảnh quy định căn cứ (theo, căn cứ), đối tượng/ miền áp dụng (Matter) (đối với), điều kiện/ thời gian (nếu, khi, trường hợp), mục đích (để, nhằm, cho), cách thức/ phương tiện (bằng) và địa điểm (trong, tại, trên). Cấu trúc theo cách này định vị Nhà nước là chủ thể thiết lập khuôn khổ và giữ vai trò gác cổng, còn nhà đầu tư là chủ thể thực thi có trách nhiệm; các quyền được thừa nhận nhưng được xác định và giới hạn một cách chặt chẽ. Tóm lại, Nhà nước đảm nhiệm việc định danh và trao thẩm quyền; nhà đầu tư thực hiện trong các điều kiện đã được xác lập và việc tuân thủ có thể kiểm tra và đối chiếu theo những điều kiện ấy.

Bảng 8. Phân bố của các yếu tố chu cảnh

Yếu tố chu cảnh	Tiểu loại	Tần suất
Nguyên nhân (cause)	Reason	vì lí do (1), lí do (1)
	Purpose	để (11), nhằm (2), cho (2)
	Behalf	0
	Condition	Trường hợp (4), nếu (4), trừ (các) trường hợp (2)
	Concession	0
Quan điểm (stance)		Theo (21), căn cứ (2)
Đối tượng (matter)		Đối với (11), về (11)
Cách thức (manner)	Means	Bằng (3)
	Quality	Nhanh (1), bình đẳng (1), bền vững (1)

	Comparison	Như (2)	
Mức độ (extent)	Spatial	0	
	Temporal	trung hạn hoặc dài hạn (1), trong khoảng thời gian xác định (1), trong từng thời kỳ (1)	
Đi kèm (accompaniment)		với (1)	
Vai trò (role)		0	
Địa điểm (location)	Spatial	Position	Trong (7), tại (5), trên (4)
		Direction	từ (5), ra (2)
	Temporal	Position	trước ngày ...(2), sau ngày ...(1), Khi (1)
		Retrospective	0
		Introspective	0

5. Kết luận

Với sự hỗ trợ của UAM CorpusTool trong việc chú giải, bài viết này đã phân tích Chương I của luật đầu tư dựa trên lý thuyết chuyển tác của SFL. Kết quả cho thấy mệnh đề quan hệ xác lập các chủ thể và thuộc tính như thế nào trong văn bản pháp lý. Ngoài ra, mệnh đề vật chất phân bổ hành động theo hai mẫu hình: nhà đầu tư là hành thể và Nhà nước là hành thể. Các mệnh đề phát ngôn ban hành và phổ biến quy phạm, còn các yếu tố chu cảnh, đặc biệt là Địa điểm, Nguyên nhân, Căn cứ và Đối tượng dùng để xác định chính xác nhà đầu tư được phép hành động ở đâu, khi nào, dựa trên căn cứ nào và trong những điều kiện nào.

Nhưng bài viết này chỉ giới hạn trong Chương I, chưa đủ tính khái quát. Ngoài ra, chỉ có một người chú giải văn bản, cho nên độ tin cậy chưa đủ. Để nâng cao tính khái quát cũng như khách quan cũng của bài viết, công việc tiếp theo sẽ mở rộng chú giải cho toàn bộ đạo luật và triển khai độ nhất trí liên người chú giải (inter-annotator agreement). Bên cạnh đó, công việc tiếp theo cũng có thể mở rộng so sánh sang các luật liên quan và các nghị định hướng dẫn, việc này sẽ giúp kiểm chứng mức độ khả chuyển của mô thức căn cứ (stance) và điều kiện (condition). Đồng thời, bước này cho phép xây dựng các công cụ thực hành, chẳng hạn như bảng kiểm cho soạn thảo đối chiếu từng nghĩa vụ với căn cứ pháp lý, mục đích, điều kiện, địa điểm và phương thức rõ ràng, từ đó tăng cường tính minh bạch và khả năng kiểm tra và đối chiếu trong hoạt động lập pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bartlett, T., & O'Grady, G. (Eds). (2017), *The routledge handbook of systemic functional linguistics*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315413891>.
2. Bartley, L. V. (2018), "Justice demands that you find this man not guilty": A transitivity analysis of the closing arguments of a rape case that resulted in a wrongful conviction. *International Journal of Applied Linguistics*, 28(3), 480–495. <https://doi.org/10.1111/ijal.12227>.
3. Bartley, L. V. (2024), "The Jogger and the Wolfpack": An Analysis of the TRANSITIVITY Patterns in the Global Media Coverage of the 1989 Central Park Five Case. *International Journal for the Semiotics of Law - Revue Internationale de Sémiotique Juridique*, 37(2), 573–594. <https://doi.org/10.1007/s11196-023-10026-x>
4. Bhatia, V. K. (1993), *Analysing genre: Language use in professional settings*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315844992>.
5. Fairclough, N. (1989), *Language and power* (2nd edn). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315838250>.

6. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004), *An introduction to functional grammar* (3rd edn). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203783771>.
7. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2014). *Halliday's introduction to functional grammar* (4th edn). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203431269>
8. Hoàng, V. V. (2012), *An experiential grammar of the vietnamese clause* (1st edn). Nxb Giáo dục Việt Nam.
9. Luật Đầu tư (Văn bản hợp nhất số 134/VBHN-VPQH, 09/04/2025), Pub. L. No. 134/VBHN-VPQH (2025). <http://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215259>.
10. Ndumia, E. C., & Atieno, C. (2022), Transitivity analysis of kenya supreme court judgements on election petitions and civil cases. *International Journal of Humanities and Social Science*, 9(3), 100–107. <https://doi.org/10.14445/23942703/IJHSS-V9I3P114>.
11. Nguyen, T. N. L. (2021), Transitivity analysis of the vietnamese economic contracts from the perspective of systemic functional grammar. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(6), 79–91. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4723>.
12. Nguyen, T. N. L., & Nguyen, V. C. (2024), A CONTRASTIVE ANALYSIS OF MODALITY IN THE VIETNAMESE LAW ON ENTERPRISES AND THE SINGAPORE COMPANIES ACT FROM SYSTEMIC FUNCTIONAL PERSPECTIVE. *VNU Journal of Foreign Studies*, 40(6), 49–64. <https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5237>.
13. O'Donnell, M. (2023), *UAM CorpusTool: Download* (Version 6) [Computer software]. <http://www.corpustool.com/download.html>.
14. Rasmussen, K., & Engberg, J. (1999), Genre Analysis of Legal Discourse. In *Hermes—Journal of Language and Communication Studies*, 22, 113-132.
15. Sellami-Baklouti, A. (2019), Transitivity-ergativity perspectives on causation in legal texts: A contrastive study of arabic and English website terms of service. *Lingua, Dynamicity and Contrast in Systemic Functional Linguistics*, 261, 102782. <https://doi.org/10.1016/j.lingua.2019.102782>

Transitivity and Interest Representation in Chapter 1 of Vietnam's Investment Law (2025 Revision): A Corpus-Assisted SFL Study

Abstract: This paper adopts the framework of Systemic Functional Linguistics (SFL) to investigate the linguistic construction of authority and entitlement in Chapter 1 of the 2025 revised Vietnamese Law on Investment. Using clause-level annotation with UAM CorpusTool, we apply transitivity analysis to examine process types and circumstantial elements that encode state management efficacy and the rights of beneficiary groups. The analysis shows that relational clauses function as nuclear structures that define and classify participants, while material clauses realize legally prescribed rights and obligations. Verbal clauses, though infrequent, serve the crucial role of promulgating or declaring norms. Participant-role analysis reveals two systematic patterns of agency: the State acts as the Actor establishing categories and regulatory conditions, whereas investors function as Actors who materialize the authorized possibilities into concrete actions. Circumstantial elements, especially those of location, purpose, condition, as well as stance and matter, specify the exact temporal, spatial, and conditional parameters within which investors are legally permitted to act. The study proposes an applied SFL-based approach to legislative discourse analysis and suggests extending the investigation to the entire law with multi-coder reliability to enhance analytic validity and consistency.

Key words: Systemic Functional Linguistics (SFL); Vietnamese Law on Investment; UAM CorpusTool; transitivity; process type; circumstance; participant; legislative discourse.